

학습 안내
Hướng dẫn

- Mục tiêu bài học
- Ngữ pháp
- Từ vựng
- Thông tin·Văn hóa

Sử dụng kính ngữ, cho lời khuyên
-(으)시-, 아야/어야 되다/하다
Kính ngữ bằng từ vựng,
Phép tắc sinh hoạt thường ngày
Ý nghĩa của tuổi tác đối với người Hàn Quốc?



대화 1 Hội thoại 1



Rihan được bạn Hàn Quốc mời đến nhà chơi. Nên anh ấy đang hỏi JiHun một số điều không biết. Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại này hai lần và lặp lại.

리한 지훈 씨, 제가 한국 친구 집에 초대를 받았는데
어른이 계시는 집에 처음 가는 거라서 좀 걱정돼요.
그래서 몇 가지 물어보고 싶은 게 있어요.

Anh JiHun, Tôi được bạn Hàn Quốc mời đến nhà chơi,
lần đầu đến nhà có người lớn tuổi nên tôi hơi lo lắng.
Vì thế tôi muốn hỏi anh mấy điều.

지훈 어떤 게 알고 싶어요?
Anh muốn biết về điều gì?

리한 어른들께 어떤 선물을 드리면 좋을까요?
Tôi nên tặng quà gì cho người lớn tuổi nhỉ?

지훈 보통 과일이나 음료수를 많이 선물해요.
그런데 어른들이 좋아하시는 것을 물어보고 사 가세요.
그리고 선물을 드릴 때는 두 손으로 드리세요.
Bình thường người ta hay tặng hoa quả hoặc nước giải
khát. Nhưng anh nên hỏi trước người lớn tuổi thích gì rồi
hãy mua mang đến.
Và nhớ khi tặng quà phải đưa bằng hai tay.

리한 네, 알겠어요. 고마워요.
Ồ, tôi biết rồi. Cảm ơn anh.

-는

Từ nối được sử dụng để ghép động từ
bổ trợ cho danh từ; không phân biệt có
phụ âm cuối hay không.

- 제가 좋아하는 음식은 김치찌개예요.
Món ăn tôi thích là canh kim chi.
- 주말마다 하는 운동은 요가예요.
Môn thể thao tôi chơi cuối tuần là yoga.

-(으)로

Từ nối được sử dụng để ghép tính
từ từ bổ trợ cho danh từ;

- 고향에 유명한 것이 있어요?
Quê anh có gì nổi tiếng?
- 좋은 카메라를 샀네요.
Anh mua được cái máy ảnh tốt nhỉ.



Bạn đã nghe kỹ và đọc theo chưa? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. 어른들께 보통 어떤 선물을 많이 해요? Bình thường người ta hay tặng quà gì cho người lớn tuổi?
2. 어른들께 선물을 드릴 때는 어떻게 드려요? Khi tặng quà cho người lớn tuổi phải đưa như thế nào?

정답 1. 과일이나 음료수를 많이 선물해요. 2. 두 손으로 드려요.



어휘 1 Từ vựng 1

어휘 높임 Kính ngữ bằng từ vựng



Ở Hàn Quốc, phải sử dụng kính ngữ với người lớn tuổi. Hãy cùng tìm hiểu xem đó là gì nhé?



계시다 (있다)
ở



잡수시다/드시다 (먹다)
xoi/ dùng (ăn)



주무시다 (자다)
ngủ



말씀하시다 (말하다)
nói



편찮으시다 (아프다)
ốm



돌아가시다 (죽다)
mất/ qua đời



드리다 (주다)
kính tặng



댁 (집)
nhà



성함 (이름)
tên họ



연세 (나이)
tuổi

- 할머니는 어제부터 편찮으세요.
Bà ốm từ hôm qua.
- 할아버지는 작년에 돌아가셨어요.
Ông mất từ năm ngoái.
- 저는 할아버지께 선물을 드려요.
Tôi biếu ông quà.
- 할아버지는 댁에 계세요.
Ông đang ở nhà.
- 할아버지 성함이 어떻게 되세요?
Tên của ông là gì ạ?
- 가: 할아버지 연세가 어떻게 되세요?
Ông bao nhiêu tuổi rồi?
나: 여든 살이세요. Ông 80 tuổi rồi.



Hãy giải câu hỏi mà không nhìn phần từ vựng phía trên.

1. 빈칸에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 대화를 완성하세요.

Hãy chọn cách biểu hiện thích hợp trong <Mẫu> và hoàn thành hội thoại.

- 가: 지난 주말에 뭐 했어요? Cuối tuần trước anh đã làm gì?
나: 할머니 _____에 다녀왔어요.
- 가: 사장님 좀 바꿔 주세요. Xin hãy chuyển máy cho giám đốc.
나: 지금 사무실에 안 _____. 잠깐 나가셨어요.
- 가: 가족이 어떻게 돼요? Gia đình anh có mấy người?
나: 어머니하고 동생, 저, 3명이예요. 아버지는 3년 전에 _____.
- 가: 할머니, _____이/가 어떻게 되세요?
나: 75살이예요. Tôi 75 tuổi.
- 가: 여기 얼마예요? Chỗ này bao nhiêu tiền?
나: 맛있게 _____? 비빔밥하고 김치찌개니까 만 원이예요.

보기

연세
돌아가시다
드시다
댁
계시다

정답 1) 댁 2) 계세요 3) 돌아가셨어요 4) 연세 5) 드셨어요



Ngữ pháp này gắn với động từ và tính từ, biểu thị ý nghĩa tôn trọng chủ ngữ của câu.

자음(phụ âm) → -으시-	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -시-
읽다 → 읽으시다 좋다 → 좋으시다	가다 → 가시다 바쁘다 → 바쁘시다 살다 → 사시다

- 선생님은 지금 무슨 책을 **읽으세요**? Bây giờ cô đang đọc sách gì vậy ạ?
- 사장님은 매일 아침 운동을 **하세요**. Giám đốc tập thể dục vào các buổi sáng.
- 부모님은 베트남에 **사세요**. Bố mẹ tôi sống ở Việt Nam.
- 우리 아버지는 키가 **크세요**. Bố tôi rất cao.

Hình thức ngữ pháp biểu thị sự tôn kính chủ thể là '-시'

※ và nó thường được chia ở dạng '-(으)세요'. Thời hiện tại chúng ta chia là '-(으)세요' và thời quá khứ chia là '-(으)셨어요'. Một số động từ như '먹다, 있다, 자다' khi thêm '-시-' sẽ chuyển thành các từ vựng như '잡수시다(먹다)', '계시다(있다)', '주무시다(자다)'.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Không giống với tiếng Việt, trong tiếng Hàn nhằm mục đích tôn trọng chủ ngữ thì sẽ thêm '-(으)시-' vào phía sau động từ.

- 친구가 회사에서 **일한다**. Bạn tôi làm việc ở công ty.
- 아버지가 회사에서 **일하십니다**. Bố tôi làm việc tại công ty.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)시-' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy chuyển phần gạch chân sang dạng kính ngữ nhé.

2. 대화에서 밑줄 친 부분을 '-(으)시-'를 사용해서 바르게 고쳐 쓰세요.

Hãy dùng '-(으)시-' để chuyển phần gạch chân trong hội thoại thành dạng thích hợp.

1) 가: 가족은 어디 살아요? Gia đình sống ở đâu?

나: 부모님은 고향에 살아요. 그리고 형은 한국에 있어요.

Bố mẹ tôi sống ở quê, và anh tôi sống ở Hàn Quốc.

→ _____.

2) 가: 안에 반장님 계세요? Tổ trưởng có ở trong không ạ?

나: 아니요, 조금 전에 나갔어요. Không có, lúc này vừa ra ngoài rồi ạ.

→ _____.

3) 가: 여보세요. 사장님 좀 바꿔 주세요. A lô, làm ơn chuyển máy cho giám đốc giúp tôi.

나: 사장님은 지금 회의 중이시라서 전화를 못 받아요.

Giám đốc bây giờ đang có cuộc họp nên không thể nhận điện thoại.

→ _____.

정답 1) 사세요 2) 나가셨어요 3) 받으세요



대화 2 Hội thoại 2



Hương đang nói với Adit về phép tắc khi ăn uống của Hàn Quốc. Văn hóa ăn uống của Hàn Quốc có những quy tắc nào? Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

호영 아딧 씨, 한국에서는 식사할 때 밥그릇을 들고 먹으면 안 돼요.
Adit, khi ăn cơm ở Hàn Quốc, anh không được bê bát cơm lên ăn đâu.

아딧 아, 그래요? 몰랐어요.
Ồ, thật vậy ư? Tôi không biết đấy.

호영 한국에서는 식탁에 밥그릇을 놓고 먹어야 돼요. 저도 처음에는 한국의 식사 예절을 잘 몰라서 고생했어요.
Ở Hàn Quốc, phải đặt bát cơm lên bàn và ăn. Hồi đầu tôi chưa quen với phép tắc ăn uống ở đây nên tôi đã khá khổ sở.

아딧 저는 **아직도** 잘 모르겠어요.
한국의 식사 예절을 좀 가르쳐 주세요
Tôi cũng không rõ lắm. Hãy dạy tôi nhiều hơn về phép tắc ăn uống của người Hàn Quốc đi.

호영 밥에 손가락을 꽃으면 안 돼요. 그리고 밥을 먹을 때 소리를 크게 **내지 마세요**.
Anh không được cắm thìa lên bát cơm. Và khi ăn, cố gắng đừng phát ra âm thanh lớn.

아직(도) Vẫn chưa

- 가: 일을 다 끝냈어요?
Anh đã xong hết việc chưa?
- 나: 아니요, 아직 다 못 했어요.
Chưa, tôi vẫn chưa xong hết việc.
- 저는 아직도 한국말을 잘 못해요.
Tôi vẫn chưa thạo tiếng Hàn lắm.

-지 마세요 Đừng

Là đuôi câu mệnh lệnh, trái nghĩa với '-(으)세요'.

- 일할 때 음식을 먹지 마세요.
Khi làm việc đừng ăn uống.
- 여기에서 담배를 피우지 마세요.
Đừng hút thuốc lá ở đây.



Lần này hãy vào vai Hương và Adit để lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe kỹ và lặp lại rồi chứ? Tiếp theo hãy trả lời các câu hỏi sau đây.

1. 한국에서는 식사할 때 무엇을 하면 안 돼요?
Ở Hàn Quốc, khi ăn không được làm những hành vi nào?
2. 한국의 식사 예절에는 어떤 것이 있어요?
Văn hóa ăn uống ở Hàn Quốc có những quy tắc gì?

정답

1. 밥그릇을 들고 먹으면 안 돼요.
2. 밥에 손가락을 꽃으면 안 돼요. 그리고 밥을 먹을 때 소리를 내면 안 돼요.



Hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào biểu hiện phép tắc trong sinh hoạt thường ngày.

※하면 안 되는 행동 Những hành vi không được làm



신발을 신고 들어가다
đi dép vào trong nhà



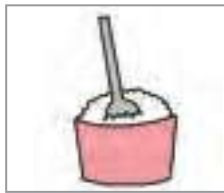
한 손으로 물건을 주다
đưa đồ vật bằng một tay



다리를 떨다
rung chân



다리를 꼬고 앉다
ngồi vắt chéo chân



밥에 숟가락을 꽂다
cắm thìa lên cơm



밥그릇을 들고 먹다
nâng bát lên ăn



소리를 크게 내다
tạo ra tiếng động lớn.

※해야 하는 행동 Những hành vi được làm



고개를 돌리다
quay đầu



허리를 숙이다
cúi gập lưng



자리를 양보하다
nhường chỗ



Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với câu trả lời đúng.



①



㉠ 밥그릇을 들고 밥을 먹으면 안 돼요.



②



㉡ 신발을 신고 집 안에 들어가면 안 돼요.



③



㉢ 어른께 한 손으로 물건을 드리면 안 돼요.

정답

① ㉢ ② ㉡ ③ ㉠



Ngữ pháp này gắn với động từ, biểu thị nghĩa vụ nhất định phải làm việc gì đó. Đồng thời cũng biểu thị ý nghĩa tất nhiên một việc sẽ trở nên như vậy. Ở đây, ý nghĩa của '되다' và '하다' được sử dụng giống nhau.

- 한국인 집을 방문할 때는 신발을 벗고 **들어가야 해요**.
Khi đến thăm nhà người Hàn Quốc, ta phải cởi giày dép rồi mới được đi vào trong nhà.
- 어른께는 두 손으로 물건을 **드려야 해요**. Đối với người lớn tuổi, phải đưa đồ bằng hai tay.
- 지하철 안에서는 어른께 자리를 **양보해야 해요**. Trên tàu điện ngầm phải nhường chỗ cho người lớn tuổi.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-아야/어야 되다/하다' và '-(으)면 안 되다'

'-아야/어야 되다/하다' biểu thị nghĩa vụ phải làm một việc nào đó còn '-(으)면 안 되다' biểu thị cấm làm việc nào đó.

- 쓰레기는 쓰레기통에 버려야 돼요. 함부로 버리면 안 돼요.
Cần phải bỏ rác vào thùng rác. Không được bỏ bừa bãi.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아야/어야 되다/하다' rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và chọn câu thích hợp với hội thoại.

2. 그림을 보고 맞는 답을 고르세요. Hãy xem tranh và chọn đáp án đúng.

1)



가: 어른께 인사할 때 어떻게 해요?
Khi chào người lớn tuổi phải như thế nào?

나: _____.

- ① 허리를 숙여야 해요
- ② 손을 들고 인사해야 해요

2)



가: 지하철에서 어떻게 해야 해요?
Ở trong tàu điện ngầm phải làm như thế nào?

나: _____.

- ① 어른께 자리를 양보해야 해요
- ② 자리를 차지하고 앉아 있어야 해요

정답 1) ① 2) ①



활동 Hoạt động

<보기>처럼 이야기해 보세요. Hãy nói chuyện với bạn theo <Mẫu>.

보기

밥을 먹을 때 khi ăn cơm



식탁 위에
놓고 먹다
đặt bát lên
bàn ăn

가: 한국에서 밥을 먹을 때 어떻게 해야 돼요?

Ở Hàn Quốc, khi ăn cơm phải làm như thế nào?

나: 밥그릇을 들고 먹으면 안 돼요.

식탁 위에 놓고 먹어야 돼요.

Không được bê bát cơm lên ăn. Phải đặt bát lên bàn ăn.

- 1) 어른께 물건을 드릴 때
Khi đưa đồ cho người lớn tuổi



두 손으로
드리다

đưa bằng hai
tay

- 2) 집에 들어갈 때
Khi vào nhà



신발을 벗고
들어가다

bỏ giày dép ở
ngoài rồi đi vào

- 3) 밥을 먹을 때 Khi ăn cơm



조용히
먹다

không phát ra
âm thanh

- 4) 지하철에서 Trong tàu điện ngầm



자리를
양보하다

nhường chỗ



- 정답**
- 1) 가: 한국에서 어른께 물건을 드릴 때 어떻게 해야 돼요?
나: 한 손으로 물건을 드리면 안 돼요. 두 손으로 드려야 돼요.
- 2) 가: 한국에서 집에 들어갈 때 어떻게 해야 돼요?
나: 신발을 신고 들어가면 안 돼요. 신발을 벗고 들어가야 돼요.
- 3) 가: 한국에서 밥을 먹을 때 어떻게 해야 돼요?
나: 소리를 크게 내면 안 돼요. 조용히 먹어야 돼요.
- 4) 가: 한국에서 지하철에서 어떻게 해야 돼요?
나: 노약자석에 앉으면 안 돼요. 자리를 양보해야 돼요.



한국인들에게 나이란? Ý nghĩa của tuổi tác đối với người Hàn Quốc

한국에서는 처음 보는 사람에게도 나이를 자주 물어봅니다. 외국인들은 한국인들이 처음 만났을 때 나이를 물어봐서 당황하는 경우가 있는데 한국에서는 나이를 묻는 것이 실례되는 행동은 아닙니다. 왜냐하면 한국에서는 나이가 많은 사람에게는 높임말을 쓰는 등 예의를 지켜야 하기 때문입니다. 높임말을 쓰는 것 말고도 어른 앞에서 지켜야 하는 행동들이 있는데 어떤 것인지 알아보까요?

Ở Hàn Quốc, dù mới gặp lần đầu nhưng người ta rất hay hỏi tuổi. Có nhiều trường hợp người nước ngoài bị bất ngờ khi mới gặp lần đầu mà người Hàn Quốc đã hỏi về tuổi tác nhưng ở Hàn Quốc, đó không phải là một hành động khiếm nhã. Vì ở Hàn Quốc phải giữ lễ nghĩa đối với người lớn tuổi như sử dụng kính ngữ v.v... Ngoài việc sử dụng kính ngữ, còn một số hành động phải chú ý trước người lớn tuổi. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem đó là những hành động nào nhé

밥을 먹을 때 Khi ăn

- 어른이 먼저 숟가락을 들 때까지 기다리기 Đợi người lớn tuổi cầm đũa trước
- 어른이 식사를 마칠 때까지 자리에서 일어나지 않기
Không được đứng dậy cho đến khi người lớn tuổi ăn xong

술을 마실 때 Khi uống rượu

- 어른께 술을 받을 때는 두 손으로 받기 Nhận rượu bằng hai tay từ người lớn tuổi
- 어른이 먼저 술을 마신 후에 마시기 Đợi người lớn tuổi nhấp rượu trước mới được uống
- 어른 앞에서는 고개를 돌리고 술 마시기 Trước mặt người lớn tuổi, phải quay đầu đi khi uống rượu

물건을 주고받을 때 Khi nhận và đưa đồ vật

- 어른께 물건을 드릴 때 두 손으로 드리기 Đưa đồ cho người lớn tuổi bằng hai tay
- 어른이 물건을 주실 때 두 손으로 받기 Nhận đồ từ người lớn tuổi bằng hai tay

기타 Trường hợp khác

- 인사를 할 때는 허리를 숙이기 Cúi gập lưng khi chào hỏi
- 어른 앞에서 담배 피우지 않기 Không được hút thuốc trước mặt người lớn tuổi
- 지하철이나 버스에서 어른께 자리 양보하기
Nhường chỗ cho người lớn tuổi ở trên tàu điện ngầm hoặc trên xe buýt



내용 확인 Xác nhận nội dung

+ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. 어른께 물건을 드릴 때 으로 드려야 해요.

Khi biếu quà người lớn phải đưa bằng _____.

2. 지하철에서 어른께 자리를 해야 해요.

Phải _____ ghế cho người già trên tàu điện ngầm.

정답 1. 두 손 2. 양보



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 3 là tìm tranh phù hợp có liên quan đến nội dung cuộc hội thoại. Hãy xem qua tranh trước khi nghe đoạn hội thoại.

[1~3] 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.

Hãy nghe và chọn tranh liên quan đến nội dung đã nghe.



Track 75

1. ①



②



③



④



2. ①



②



③



④



3. ①



②



③



④



Tiếp theo là nghe và chọn câu trả lời đúng. Hãy đọc qua nội dung câu hỏi một lần trước khi nghe đoạn hội thoại.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

4. ① 잘 지냈어요.

② 책을 읽어요.

③ 회사에 다니세요.

④ 다음 주에 아버지가 오세요.

5. ① 예순 살입니다.

② 10월 24일입니다.

③ 우리 할머니이십니다.

④ 저는 이영수라고 합니다.

🎧 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

- 남: 할아버지는 지금 뭐 하세요? Ông đang làm gì vậy ạ?
여: 방에서 주무세요. Ông đang ngủ trong phòng.
- 여: 할아버지는 지금 어디 사세요? Ông đang sống ở đâu ạ?
남: 작년에 돌아가셨어요. Ông mất năm ngoái rồi.
- 여: 한국에서는 지하철에서 할아버지, 할머니를 보면 자리를 양보해야 합니다.
Ở Hàn Quốc, trên tàu điện ngầm, nhìn thấy người già thì phải nhường chỗ.
- 여: 아버지는 무슨 일을 하세요? Bố anh làm nghề gì?
- 남: 실례지만 성함이 어떻게 되세요? Xin lỗi cho hỏi tên của ông là gì ạ?

정답 1. ① 2. ③ 3. ① 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

🎧 L-23

1. 잘 듣고 내용과 관계있는 그림을 고르십시오.

Nghe kỹ và hãy lựa chọn đáp án có liên quan đến nội dung.

①



②



③



④



🎧 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

- 여: 한국에서 지켜야 하는 예절이 있어요?
Tại Hàn Quốc có những phép tắc nào phải giữ không?
남: 네, 어른께 물건을 드릴 때는 두 손으로 드려야 돼요.
Vâng, khi đưa đồ cho người lớn tuổi phải đưa bằng hai tay.

정답 1. ③





Từ câu 1 đến câu 3 là tìm đáp án phù hợp. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 문장을 고르십시오.

Hãy xem tranh dưới đây và chọn đáp án đúng

1.



- ① 할아버지가 편찮으세요.
- ② 할아버지가 방에 계세요.
- ③ 할아버지가 식사를 하세요.
- ④ 할아버지가 비빔밥을 드세요.

2.



- ① 한국에서는 다리를 떨면 안 됩니다.
- ② 한국에서는 집에서 바닥에 앉습니다.
- ③ 한국에서는 밥에 손가락을 꽂지 않습니다.
- ④ 한국에서는 집에 들어갈 때 신발을 신으면 안 됩니다.

3.



- ① 어른께는 허리를 숙여서 인사해야 합니다.
- ② 어른 앞에서는 조용히 밥을 먹어야 합니다.
- ③ 어른 앞에서는 다리를 꼬고 앉으면 안 됩니다.
- ④ 어른 앞에서는 고개를 돌리고 술을 마셔야 합니다.



Sau đây là tìm từ phù hợp điền vào chỗ trống. Hãy nhớ lại những từ đã học và cùng giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

저희 할머니는 _____이/가 많으시지만 매일 운동을 하셔서 건강하십니다.
Bà tôi tuy nhiều _____ nhưng mỗi ngày đều tập thể dục nên bà rất khỏe mạnh.

4.

- ① 맥 ② 성함 ③ 연세 ④ 생신

한국에서는 어른들과 함께 있을 때 지켜야 할 예절이 많은데, 물건을 주고받을 때 어른께는 두손으로 물건을 _____. Ở Hàn Quốc có rất nhiều phép tắc đối với người lớn tuổi, khi đưa đồ vật phải _____ đồ vật bằng hai tay.

5.

- ① 주셔야 합니다 ② 드려야 합니다 ③ 돌려야 합니다 ④ 숙여야 합니다

정답 1. ② 2. ④ 3. ④ 4. ③ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.
Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

저는 영화를 좋아합니다. 그래서 시간이 있으면 친구와 함께 종종 _____에 갑니다.
Tôi thích phim ảnh. Vì thế nếu có thời gian, tôi luôn cùng bạn _____.

- ① 약국
- ③ 서점

- ② 극장
- ④ 식당

2.

가을에는 맛있는 _____이/가 많습니다. 저는 특히 사과와 배를 아주 좋아합니다.
Vào mùa thu có nhiều _____ Tôi đặc biệt thích táo và lê.

- ① 과일
- ③ 음료

- ② 채소
- ④ 음식

3.

아침에 출근할 때 집에서 회사까지 버스를 타고 옵니다. 낮에는 20분이면 되는데 출퇴근
시간에는 길이 막혀서 30분쯤 _____.
Buổi sáng khi đi làm, tôi đi xe buýt từ nhà đến công ty. Ban ngày mất 20 phút nhưng vào giờ tan
tầm, vì bị tắc đường nên _____ khoảng 30 phút.

- ① 쉽니다
- ③ 걸립니다

- ② 보냅니다
- ④ 찾습니다

정답 1. ② 2. ① 3. ③



발음 Phát âm



Hãy nghe kỹ và lặp lại.

's' trong tiếng Anh tương ứng với hai phụ âm trong tiếng Hàn: phụ âm trung gian (ㅅ [s])
và phụ âm cứng (ㅆ [s'])

- 1) 싸, 사 : 싸다, 사다 : 쌀, 살
- 2) 딸기를 사요.
- 3) 유리가 싸요